

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2006/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2006

NGHỊ ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế hoạt động văn hóa
và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng.

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 3. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quy chế lưu hành, kinh doanh phim, băng đĩa hình, băng đĩa ca nhạc; bán, cho thuê xuất bản phẩm; hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa nơi công cộng; quảng cáo, viết đặt biển hiệu ban hành kèm theo Nghị định số 87/CP ngày 12 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ về tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phan Văn Khải

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY CHẾ
HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA VÀ
KINH DOANH DỊCH VỤ VĂN HÓA CÔNG CỘNG**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 11/2006/NĐ-CP

ngày 18 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Các hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng phải nhằm xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; giáo dục nếp sống lành mạnh và phong cách ứng xử có văn hóa cho mọi người; kế thừa và phát huy truyền thống nhân ái, nghĩa tình, thuần phong mỹ tục; nâng cao hiểu biết và trình độ thẩm mỹ, làm phong phú đời sống tinh thần của nhân dân; ngăn chặn sự xâm nhập và bài trừ những sản phẩm văn hóa có nội dung độc hại; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Điều 2.

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy chế này quy định các hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng bao gồm: lưu hành, kinh doanh phim nhựa, băng đĩa phim, băng đĩa ca nhạc, sân khấu; biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; triển lãm văn hóa, nghệ thuật; tổ chức lễ hội; viết, đặt biển hiệu; hoạt động vũ trường, karaoke, trò chơi điện tử, các dịch vụ văn hóa và các hình thức vui chơi giải trí khác;

b) Nơi tổ chức hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng quy định tại Quy chế này bao gồm nhà hát, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống, giải khát, cửa hàng, cửa hiệu, sân vận động, nhà thi đấu thể thao, quảng trường, phương tiện vận tải hành khách công cộng và các địa điểm khác có tổ chức các hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy chế này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam; trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Nhà nước khuyến khích việc sản xuất và phổ biến các sản phẩm văn hóa có nội dung lành mạnh, chất lượng nghệ thuật cao để đáp ứng nhu cầu về đời sống tinh thần của nhân dân.

Điều 4. Nghiêm cấm các hoạt động sau đây:

1. Các hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa có nội dung:

a) Kích động nhân dân chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đoàn kết toàn dân;

b) Kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; truyền bá tư tưởng, văn hóa phản động, lối sống dâm ô đồi trụy, các hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, trái với thuần phong mỹ tục và hủy hoại môi trường sinh thái;

c) Tiết lộ bí mật của Đảng, Nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác do pháp luật quy định;

d) Xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, xúc phạm dân tộc, vu khống, xúc phạm danh dự, uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân.

2. Lưu hành, phổ biến và kinh doanh các sản phẩm văn hóa sản xuất, nhập khẩu trái phép, các sản phẩm văn hóa đã có quyết định đình chỉ lưu hành, cấm lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy; kinh doanh dịch vụ văn hóa mà không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép theo quy định.

3. Tổ chức các hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa vi phạm các quy định về nếp sống văn minh, an ninh, trật tự và phòng, chống cháy nổ.

Chương II

LUU HÀNH, KINH DOANH PHIM NHỰA, BĂNG ĐĨA PHIM

Điều 5.

1. Phim nhựa quy định tại Quy chế này bao gồm phim truyện, tài liệu khoa học, hoạt hình, giáo khoa in trên đế nhựa.

2. Băng đĩa phim quy định tại Quy chế này bao gồm phim truyện, tài liệu khoa học, hoạt hình, giáo khoa in trên băng video, đĩa VCD, DVD, CD-ROM, đĩa vi tính, IC chips và các vật liệu khác, sau đây gọi chung là băng đĩa phim.

3. Băng đĩa phim thay sách hoặc kèm theo sách của các nhà xuất bản không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 6.

1. Phim nhựa, băng đĩa phim do tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền duyệt và cấp giấy phép mới được lưu hành rộng rãi. Băng đĩa phim được phép lưu hành rộng rãi phải dán nhãn kiểm soát theo quy định của Bộ Văn hóa - Thông tin.

2. Thẩm quyền cấp giấy phép lưu hành phim nhựa, băng đĩa phim được quy định như sau:

a) Bộ Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép lưu hành phim nhựa, băng đĩa phim có nội dung phim truyện sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu; phim nhựa, băng đĩa phim có nội dung tài liệu, khoa học, hoạt hình, giáo khoa do các cơ quan, tổ chức thuộc Trung ương sản xuất hoặc nhập khẩu;

b) Sở Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép lưu hành phim nhựa, băng đĩa phim có nội dung tài liệu khoa học, hoạt hình, giáo khoa do các tổ chức, cá nhân thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu.

3. Thủ tục đề nghị cấp phép: tổ chức, cá nhân muốn lưu hành phim nhựa, băng đĩa phim phải gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

a) Hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép lưu hành phim nhựa, băng đĩa phim trong đó ghi rõ tên phim, thể loại phim, nguồn gốc, nội dung phim, tác giả;

- Giấy tờ chứng minh chủ sở hữu bản quyền phim.

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Điều 7.

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh nhân bản băng đĩa phim phải có đăng ký kinh doanh và chỉ được phép nhân bản băng đĩa phim đã được phép lưu hành.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh nhân bản băng đĩa phim không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Nhân bản băng đĩa phim mà không có văn bản thỏa thuận của chủ sở hữu bản quyền;

b) Thêm, bớt, trích ghép hình ảnh hoặc âm thanh làm thay đổi nội dung băng đĩa phim đã được phép lưu hành;

c) Nhân bản băng đĩa phim cấm lưu hành hoặc đã có quyết định đình chỉ lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy.

Điều 8.

1. Tổ chức, cá nhân mở cửa hàng hoặc đại lý bán, cho thuê băng đĩa phim phải đảm bảo đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và phải được Sở Văn hóa - Thông tin sở tại cấp giấy phép kinh doanh.

2. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh bán, cho thuê băng đĩa phim:

a) Có địa điểm sử dụng hợp pháp;

b) Có đầu phát và màn hình để kiểm tra nội dung, chất lượng kỹ thuật băng đĩa.

3. Thủ tục cấp giấy phép mở cửa hàng, đại lý bán, cho thuê băng đĩa phim: Tổ chức, cá nhân muốn mở cửa hàng, đại lý bán, cho thuê băng đĩa phim phải gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tới Sở Văn hóa - Thông tin sở tại.

a) Hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép (theo mẫu do Bộ Văn hóa - Thông tin quy định);

- Văn bản chứng minh quyền sử dụng địa điểm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

b) Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

4. Chủ cửa hàng, đại lý bán, cho thuê băng đĩa phim chỉ được bán, cho thuê băng đĩa đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép lưu hành và có dán nhãn kiểm soát theo quy định.

Điều 9.

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh chiếu phim nhựa, băng đĩa phim phải có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Các điểm chiếu phim nhựa, băng đĩa phim công cộng ngoài trời cố định, lưu động hay trên các phương tiện vận tải hành khách công cộng chỉ được chiếu những phim nhựa, băng đĩa phim đã được phép lưu hành, có dán nhãn kiểm soát theo quy định và phải đảm bảo trật tự tại nơi công cộng.

3. Điểm chiếu phim nhựa, băng đĩa phim công cộng ngoài trời không được hoạt động quá 12 giờ đêm.

Chương III

LUU HÀNH, KINH DOANH BĂNG ĐĨA CA NHẠC, SÂN KHẤU

Điều 10.

1. Băng đĩa ca nhạc, sân khấu quy định tại Quy chế này bao gồm băng cát-xét, băng video, đĩa CD, VCD, DVD, CD-ROM, đĩa vi tính, IC chips và các loại vật liệu khác có nội dung ca nhạc, sân khấu, thời trang, thể thao, sau đây gọi chung là băng đĩa ca nhạc, sân khấu.

2. Băng đĩa ca nhạc, sân khấu của các nhà xuất bản không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 11.

1. Băng đĩa ca nhạc, sân khấu được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt và cấp giấy phép mới được lưu hành rộng rãi. Băng đĩa ca nhạc, sân khấu được phép lưu hành rộng rãi phải dán nhãn kiểm soát theo quy định của Bộ Văn hóa - Thông tin.

2. Thẩm quyền cấp giấy phép lưu hành băng đĩa ca nhạc, sân khấu được quy định như sau:

a) Bộ Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép lưu hành băng đĩa do các tổ chức thuộc Trung ương sản xuất hoặc nhập khẩu;

b) Sở Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép lưu hành băng đĩa do tổ chức, cá nhân thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu.

3. Thủ tục cấp giấy phép:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép gửi hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

a) Hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp phép lưu hành băng đĩa ca nhạc, sân khấu trong đó ghi rõ: nội dung (chủ đề) băng đĩa, tên tác phẩm, tác giả, nguồn gốc;
- Giấy tờ chứng minh chủ sở hữu bản quyền sản phẩm.

b) Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép phải cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Điều 12.

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh nhân bản, bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu phải có đăng ký kinh doanh và chỉ được nhân bản băng đĩa đã được phép lưu hành, bán, cho thuê băng đĩa đã dán nhãn kiểm soát theo quy định.

2. Tổ chức, cá nhân phổ biến băng đĩa ca nhạc, sân khấu tại các địa điểm công cộng hoặc trên các phương tiện giao thông công cộng chỉ được phổ biến băng đĩa đã được phép lưu hành, có dán nhãn kiểm soát theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh nhân bản, bán cho thuê băng đĩa ca nhạc, sân khấu không được thực hiện các hành vi sau:

- a) Nhân bản băng đĩa mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu bản quyền;
- b) Thêm, bớt hình ảnh hoặc âm thanh làm thay đổi nội dung băng đĩa đã được phép lưu hành;
- c) Nhân bản băng đĩa cấm lưu hành hoặc đã có quyết định thu hồi, tịch thu, tiêu hủy.

Chương IV

BIỂU DIỄN NGHỆ THUẬT, TRÌNH DIỄN THỜI TRANG

Điều 13.

1. Tổ chức, cá nhân tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang trước công chúng phải có giấy phép công diễn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định sau đây:

- a) Bộ Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép đối với các đoàn nghệ thuật thuộc các cơ quan Trung ương, các đoàn nghệ thuật nước ngoài vào biểu diễn theo chương trình hợp tác văn hóa giữa các cơ quan Trung ương với nước ngoài;

b) Sở Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép đối với các đoàn nghệ thuật thuộc địa phương, các đoàn nghệ thuật, cá nhân nghệ sĩ nước ngoài biểu diễn tại địa phương không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cá nhân nghệ sĩ Việt Nam (không phải là đoàn nghệ thuật) biểu diễn tại địa phương; trình diễn thời trang tại địa phương.

2. Thủ tục cấp giấy phép công diễn:

Tổ chức, cá nhân muốn tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang phải gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép công diễn tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép công diễn gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép công diễn (ghi rõ tên chương trình, tiết mục, tác giả, đạo diễn, người biểu diễn);

- Bản cam kết khi tổ chức biểu diễn không vi phạm các quy định cấm tại Điều 4 Quy chế này.

b) Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp giấy phép công diễn; trường hợp không cấp giấy phép công diễn, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do; trường hợp cần duyệt chương trình trước khi cấp giấy phép công diễn, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép có trách nhiệm tạo điều kiện để cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt.

Điều 14.

1. Tổ chức, cá nhân tổ chức cho đoàn nghệ thuật, nghệ sĩ Việt Nam biểu diễn nhằm mục đích phục vụ nội bộ hoặc biểu diễn tại các khách sạn, nhà hàng ăn uống, quán giải khát không bán vé thu tiền, không có tính chất kinh doanh nghệ thuật không phải đề nghị cấp giấy phép nhưng chỉ được biểu diễn bài hát, bản nhạc, vở diễn đã được phép phổ biến.

2. Chủ khách sạn, nhà hàng ăn uống, quán giải khát tổ chức cho đoàn nghệ thuật, nghệ sĩ nước ngoài biểu diễn tại cơ sở của mình không bán vé thu tiền phải đăng ký với Sở Văn hóa - Thông tin sở tại.

Sau 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày đăng ký, nếu Sở Văn hóa - Thông tin không có ý kiến thì người đăng ký được phép tổ chức biểu diễn nội dung đã đăng ký. Thủ tục đăng ký do Bộ Văn hóa - Thông tin quy định.

Điều 15. Tổ chức, cá nhân sử dụng địa điểm biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang phải tuân theo các quy định sau đây:

1. Không phát hành vé quá số ghế, quá sức chứa hoặc quá số lượng được cơ quan có thẩm quyền cho phép; bảo đảm các điều kiện về phòng, chống cháy nổ.

2. Âm lượng vượt ra ngoài nơi biểu diễn không quá quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn mức ồn tối đa cho phép.

3. Không để người say rượu, bia, người sử dụng các chất ma túy vào nơi tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang.

4. Phải có quy định về nếp sống văn minh nghiêm ngặt tại nơi tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang để mọi người biết và thực hiện.

Điều 16. Người tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang trước công chúng phải tuân theo các quy định sau đây:

1. Thực hiện đúng với nội dung ghi trong giấy phép công diễn và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Yêu cầu hoặc cho phép người biểu diễn sử dụng trang phục hoặc hóa trang không phù hợp với thuần phong mỹ tục dân tộc;

b) Thay đổi nội dung, thêm bớt lời ca, lời thoại, thêm động tác diễn xuất khác với nội dung đã được phép công diễn mà gây hậu quả xấu;

c) Dùng âm thanh đã thu sẵn để thay cho giọng của người biểu diễn;

d) Tổ chức biểu diễn cho người đã bị cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa - thông tin cấm biểu diễn;

đ) Quảng cáo mạo danh nghệ sĩ, đơn vị nghệ thuật; quảng cáo giới thiệu diễn viên không đúng với danh hiệu hoặc thành tích nghệ thuật do Nhà nước hoặc cơ quan chức năng phong tặng;

e) Hoạt động quá 12 giờ đêm mà không được Sở Văn hóa - Thông tin sở tại cho phép.

Điều 17. Người biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang trước công chúng phải tuân theo quy định tại khoản 1, các điểm b và c khoản 2 Điều 16 Quy chế này; khi biểu diễn không được có những hành vi thiếu văn hóa hoặc phát ngôn thô tục, không đúng đắn.

Chương V

TRIỂN LÃM VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT

Điều 18. Triển lãm văn hóa, nghệ thuật quy định tại Quy chế này bao gồm: triển lãm mỹ thuật, triển lãm ảnh và các triển lãm văn hóa khác không nhằm mục đích thương mại.

Điều 19.

1. Triển lãm mỹ thuật, triển lãm ảnh của tổ chức, cá nhân Việt Nam, triển lãm mỹ thuật, triển lãm ảnh, triển lãm các sản phẩm văn hóa khác của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định sau:

a) Bộ Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép đối với triển lãm mỹ thuật, triển lãm ảnh của các cơ quan Trung ương, triển lãm mỹ thuật, triển lãm ảnh, triển lãm sách, báo, triển lãm các sản phẩm văn hóa khác của tổ chức, cá nhân nước ngoài trưng bày tại Việt Nam;

b) Sở Văn hóa - Thông tin cấp phép đối với triển lãm mỹ thuật, triển lãm ảnh của các tổ chức, cá nhân thuộc địa phương; triển lãm mỹ thuật, triển lãm ảnh của các cơ quan Trung ương, các tổ chức, cá nhân nước ngoài trưng bày tại địa phương trong trường hợp được Bộ Văn hóa - Thông tin ủy quyền.

2. Thủ tục cấp giấy phép triển lãm:

Tổ chức, cá nhân muốn tổ chức triển lãm văn hóa, nghệ thuật phải gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép triển lãm tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép triển lãm (ghi rõ thời gian, địa điểm dự định triển lãm);

- Danh mục tác phẩm, tác giả; đối với triển lãm ảnh phải ghi rõ kích thước tác phẩm; đối với triển lãm mỹ thuật phải ghi rõ chất liệu, kích thước tác phẩm, ảnh tác phẩm kích thước từ 9 x 12 cm trở lên;

- Mẫu giấy mời, catalogue giới thiệu nội dung bằng tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài (nếu có);

- Bản cam kết khi tổ chức triển lãm không vi phạm các quy định cấm tại Điều 4 Quy chế này.

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp giấy phép; trường hợp không cấp phép triển lãm, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Điều 20. Triển lãm văn hóa, nghệ thuật của tổ chức, cá nhân Việt Nam không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 Quy chế này phải đăng ký với Sở Văn hóa - Thông tin nơi tổ chức triển lãm. Sau 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày đăng ký, nếu Sở Văn hóa - Thông tin không có ý kiến thì người đăng ký được thực hiện nội dung đã đăng ký. Thủ tục đăng ký do Bộ Văn hóa - Thông tin quy định.

Điều 21. Hoạt động triển lãm văn hóa, nghệ thuật quy định tại Quy chế này phải tuân theo các điều kiện sau đây:

1. Hiện vật, tài liệu triển lãm phải phù hợp với chủ đề, nội dung của triển lãm; có nguồn gốc, xuất xứ và quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của người tổ chức triển lãm.

2. Địa điểm tổ chức triển lãm phải có diện tích phù hợp với tính chất và quy mô của triển lãm; đảm bảo trật tự, an ninh, an toàn xã hội, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường; đảm bảo các điều kiện phòng, chống cháy nổ.

3. Chủ địa điểm triển lãm chỉ được cho tổ chức triển lãm khi có giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều 19 hoặc giấy đăng ký theo quy định tại Điều 20 Quy chế này.

4. Tổ chức, cá nhân đã đăng ký triển lãm hoặc đã được cấp giấy phép triển lãm có trách nhiệm:

a) Đảm bảo nội dung, hình thức trưng bày của triển lãm đúng với hồ sơ đã đăng ký hoặc giấy phép triển lãm đã được cấp;

b) Sau khi đăng ký hoặc được cấp giấy phép, muốn thay đổi về nội dung, thiết kế trưng bày, địa điểm, thời gian triển lãm, phải đề nghị bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã đăng ký hoặc cấp giấy phép và chỉ được thực hiện sự thay đổi khi được cơ quan đó đồng ý bằng văn bản;

c) Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký hoặc cấp giấy phép triển lãm cần duyệt nội dung triển lãm trước ngày khai mạc, tổ chức, cá nhân tổ chức triển lãm có trách nhiệm tạo điều kiện để cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt chậm nhất là 5 (năm) ngày làm việc trước khi khai mạc triển lãm.

Điều 22. Các hoạt động quảng cáo, hợp báo, hoạt động văn hóa - nghệ thuật, thể thao, vui chơi giải trí trong triển lãm phải tuân theo các quy định của pháp luật về các hoạt động đó.

Chương VI

TỔ CHỨC LỄ HỘI

Điều 23. Lễ hội quy định tại Quy chế này bao gồm: lễ hội dân gian, lễ hội lịch sử cách mạng, lễ hội văn hóa du lịch và lễ hội có nguồn gốc từ nước ngoài tổ chức tại Việt Nam.

Điều 24.

1. Việc tổ chức các lễ hội quy định tại Điều 23 Quy chế này, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây, phải được phép của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức lễ hội:

- a) Lễ hội được tổ chức lần đầu;
- b) Lễ hội được khôi phục lại sau nhiều năm gián đoạn;
- c) Lễ hội đã được tổ chức định kỳ nhưng có thay đổi nội dung, thời gian, địa điểm so với truyền thống;
- d) Lễ hội có nguồn gốc từ nước ngoài do tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức Việt Nam tổ chức.

2. Thủ tục xin cấp giấy phép tổ chức lễ hội: cơ quan, tổ chức muốn tổ chức lễ hội quy định tại khoản 1 Điều này phải gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tới Sở Văn hóa - Thông tin nơi tổ chức lễ hội trước ngày dự định khai mạc lễ hội ít nhất là 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc.

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tổ chức lễ hội gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức lễ hội (ghi rõ nội dung lễ hội hoặc nội dung thay đổi so với truyền thống, thời gian, địa điểm tổ chức, dự định thành lập Ban Tổ chức lễ hội và các điều kiện cần thiết để đảm bảo an ninh, trật tự trong lễ hội);

- Bản cam kết khi tổ chức lễ hội không vi phạm các quy định cấm tại Điều 4 Quy chế này.

b) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Văn hóa - Thông tin, có trách nhiệm cấp giấy phép tổ chức lễ hội; trường hợp không cấp giấy phép tổ chức lễ hội, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Điều 25. Những lễ hội sau đây khi tổ chức không phải xin giấy phép, nhưng trước khi tổ chức phải báo cáo bằng văn bản với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa - Thông tin:

1. Lễ hội dân gian đã được tổ chức thường xuyên, liên tục, định kỳ; lễ hội văn hóa du lịch.

2. Lễ hội quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 24 Quy chế này được tổ chức từ lần thứ 2 trở đi.

Điều 26. Người tổ chức lễ hội phải thực hiện những quy định sau đây:

1. Thành lập Ban Tổ chức lễ hội.

2. Nghi thức lễ hội phải được tiến hành trang trọng theo truyền thống có sự hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa - thông tin có thẩm quyền.

3. Trong khu vực lễ hội, cờ Tổ quốc phải treo ở nơi trang trọng, cao hơn cờ hội.

4. Việc tổ chức những trò chơi dân gian, hoạt động văn nghệ, thể thao trong khu vực lễ hội phải có nội dung bổ ích, lành mạnh, phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm của lễ hội.

5. Nguồn thu từ công đức, từ thiện, tài trợ và nguồn thu khác thu được từ việc tổ chức lễ hội phải được quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 27. Lễ hội tôn giáo do tổ chức Giáo hội hoặc chức sắc chủ trì phải thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động tôn giáo và những quy định có liên quan tại Quy chế này.

Điều 28. Người đến dự lễ hội phải thực hiện nếp sống văn minh và quy định của Ban Tổ chức lễ hội.

Chương VII **VIẾT, ĐẶT BIỂN HIỆU**

Điều 29. Việc viết, đặt, treo, dán, dựng, lắp biển hiệu, sau đây gọi chung là viết, đặt biển hiệu, tại trụ sở, nơi kinh doanh của tổ chức, cá nhân dưới các hình thức

bảng, biển, hộp đèn, hệ thống đèn neon uốn chữ (neonsight) hoặc các hình thức khác, nhằm giới thiệu tên gọi, địa chỉ giao dịch của tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam không phải xin phép nhưng phải tuân theo những quy định tại Điều 30 Quy chế này.

Điều 30.

1. Hình thức biển hiệu:

- a) Biển hiệu phải bảo đảm mỹ quan;
- b) Biển hiệu phải viết bằng chữ Việt Nam; trường hợp muốn thể hiện tên viết tắt, tên giao dịch quốc tế, tên, chữ nước ngoài phải ghi ở phía dưới, kích thước nhỏ hơn chữ Việt Nam.

2. Vị trí biển hiệu:

Biển hiệu chỉ được viết, đặt sát cổng, hoặc mặt trước của trụ sở hoặc nơi kinh doanh của tổ chức, cá nhân; mỗi cơ quan, tổ chức chỉ được viết, đặt một biển hiệu tại cổng; tại trụ sở hoặc nơi kinh doanh độc lập với tổ chức, cá nhân khác chỉ được viết, đặt một biển hiệu ngang và không quá hai biển hiệu dọc.

3. Nội dung biển hiệu:

- a) Tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có);
- b) Tên gọi đầy đủ bằng chữ Việt Nam đúng với quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- c) Địa chỉ giao dịch, số điện thoại (nếu có);
- d) Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chính (đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ);
- đ) Loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, công ty liên doanh, công ty 100% vốn nước ngoài); hoặc hợp tác xã;
- e) Trên biển hiệu được thể hiện logo (biểu tượng) đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền, không được quảng cáo cho bất cứ loại hàng hóa, dịch vụ nào.

Chương VIII HOẠT ĐỘNG VŨ TRƯỜNG

Điều 31. Khách sạn, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa kinh doanh vũ trường phải

có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 32, các khoản 2 và 3 Điều 34 Quy chế này và được Sở Văn hóa - Thông tin sở tại cấp giấy phép kinh doanh mới được hoạt động.

Điều 32. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh vũ trường:

1. Phòng khiêu vũ phải có diện tích từ 80m² trở lên, cách trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa, cơ quan hành chính nhà nước từ 200m trở lên, bảo đảm các điều kiện về phòng chống cháy nổ.

2. Người điều hành hoạt động trực tiếp tại phòng khiêu vũ phải có trình độ trung cấp chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật trở lên.

3. Trang thiết bị, phương tiện hoạt động của phòng khiêu vũ bảo đảm chất lượng âm thanh.

4. Phù hợp với quy hoạch về vũ trường của từng địa phương.

Điều 33. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh vũ trường:

1. Chủ khách sạn, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa có đủ điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 32 và các khoản 2 và 3 Điều 34 Quy chế này muốn kinh doanh vũ trường phải gửi đơn đề nghị cấp giấy phép tới Sở Văn hóa - Thông tin sở tại.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn, Sở Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm cấp giấy phép kinh doanh; trường hợp không cấp giấy phép, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Điều 34. Khi hoạt động, chủ vũ trường phải tuân theo các quy định sau đây:

1. Có nội quy hoạt động được niêm yết công khai ở vũ trường để mọi người dễ nhận biết và thực hiện; nội quy phải ghi rõ về thời gian hoạt động, độ tuổi và trang phục của người khiêu vũ, những quy định cấm đối với người ở trong vũ trường.

2. Đảm bảo ánh sáng trong phòng khiêu vũ trên 10 Lux tương đương 01 bóng đèn sợi đốt 40W cho 20m².

3. Đảm bảo âm thanh vang ra ngoài phòng khiêu vũ không vượt quá quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn mức ồn tối đa cho phép.

4. Chỉ sử dụng những bài hát, tác phẩm âm nhạc được phép lưu hành để khiêu vũ; người khiêu vũ phải mặc trang phục lịch sự.

5. Không để người say rượu, bia, người sử dụng các chất ma túy và các chất kích thích bị cấm sử dụng trong vũ trường.

6. Không cho người dưới 18 tuổi làm việc hoặc vào khiêu vũ tại vũ trường.
7. Đảm bảo các điều kiện về an ninh, trật tự quy định tại Điều 4 Nghị định số 08/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2001 của Chính phủ quy định về điều kiện an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.
8. Nếu sử dụng nhân viên phục vụ phải có hợp đồng lao động và quản lý hoạt động của các nhân viên này theo quy định tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về hợp đồng lao động.
9. Không được hoạt động sau 12 giờ đêm đến 8 giờ sáng.

Điều 35. Nghiêm cấm các hành vi nhảy múa thoát y hoặc các hành vi khác có tính chất khiêu dâm, môi giới và mua bán dâm, mua, bán hoặc sử dụng ma túy tại vũ trường.

Điều 36. Cơ quan, tổ chức khi tổ chức khiêu vũ không có mục đích kinh doanh trong nội bộ cơ quan, tổ chức mình không phải xin phép nhưng phải thực hiện quy định về nội dung hoạt động và đảm bảo an ninh, trật tự theo quy định tại Quy chế này.

Chương IX

HOẠT ĐỘNG KARAOKE

Điều 37. Tổ chức, cá nhân kinh doanh karaoke phải có đủ điều kiện quy định tại Điều 38 và các khoản 1 và 2 Điều 40 Quy chế này và phải được Sở Văn hóa - Thông tin sở tại cấp giấy phép kinh doanh mới được hoạt động.

Điều 38. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh karaoke:

1. Địa điểm hoạt động karaoke phải cách trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa, cơ quan hành chính nhà nước từ 200m trở lên.
2. Phòng karaoke phải có diện tích sử dụng từ 20m² trở lên, không kể công trình phụ, đảm bảo điều kiện về phòng chống cháy nổ.
3. Cửa phòng karaoke phải là cửa kính không màu, bên ngoài có thể nhìn thấy toàn bộ phòng.

4. Không được đặt khóa, chốt cửa bên trong hoặc đặt thiết bị báo động để đối phó với hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Địa điểm hoạt động karaoke trong khu dân cư phải được sự đồng ý bằng văn bản của các hộ liền kề.

6. Phù hợp với quy hoạch về karaoke của địa phương.

Điều 39. Thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh karaoke:

1. Tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 38 và các khoản 1 và 2 Điều 40 Quy chế này muốn kinh doanh karaoke phải gửi đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh tới Sở Văn hóa - Thông tin hoặc cơ quan cấp huyện được phân cấp.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn, Sở Văn hóa - Thông tin hoặc cơ quan cấp huyện được phân cấp có trách nhiệm cấp giấy phép kinh doanh; trường hợp không cấp giấy phép, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Điều 40. Khi hoạt động, chủ cơ sở karaoke phải tuân theo các quy định sau đây:

1. Đảm bảo ánh sáng trong phòng trên 10 Lux tương đương 01 bóng đèn sợi đốt 40W cho 20m².

2. Đảm bảo âm thanh vang ra ngoài phòng karaoke không vượt quá quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn mức ồn tối đa cho phép.

3. Băng, đĩa karaoke sử dụng tại phòng karaoke phải dán nhãn kiểm soát theo quy định. Nếu sử dụng đầu máy IC chips thì danh mục bài hát trong IC chips phải được Sở Văn hóa - Thông tin sở tại cho phép sử dụng và đóng dấu đỏ từng trang.

4. Không được bán rượu hoặc để cho khách uống rượu trong phòng karaoke.

5. Đảm bảo các điều kiện về an ninh, trật tự quy định tại Điều 4 Nghị định số 08/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2001 của Chính phủ quy định về điều kiện an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

6. Mỗi phòng karaoke chỉ được sử dụng một nhân viên phục vụ từ 18 tuổi trở lên; nếu nhân viên phục vụ là người làm thuê thì phải có hợp đồng lao động và được quản lý theo quy định tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về hợp đồng lao động.

7. Không được hoạt động sau 12 giờ đêm đến 8 giờ sáng.

8. Các điểm karaoke hoạt động ở nông thôn, vùng dân cư không tập trung không phải thực hiện quy định về âm thanh tại khoản 2 nhưng phải thực hiện quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này.

Điều 41. Nghiêm cấm các hành vi khiêu dâm, môi giới và mua bán dâm, mua, bán hoặc sử dụng ma túy tại phòng karaoke.

Điều 42. Các cơ sở kinh doanh các dịch vụ khác và tổ chức, cá nhân có tổ chức hoạt động karaoke tại nơi công cộng nhưng không kinh doanh thì không phải xin giấy phép, nhưng hoạt động karaoke cũng phải thực hiện theo các quy định tại Điều 40 và 41 Quy chế này.

Chương X

HOẠT ĐỘNG TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ VÀ CÁC HÌNH THỨC VUI CHƠI KHÁC

Điều 43.

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh trò chơi điện tử phải có các điều kiện sau và đăng ký kinh doanh:

- a) Cửa hàng trò chơi điện tử phải cách các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông từ 200m trở lên; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông;
- b) Trang thiết bị đảm bảo chất lượng âm thanh, hình ảnh; hình thức trang thiết bị phù hợp thẩm mỹ Việt Nam.

2. Khi hoạt động, tổ chức, cá nhân kinh doanh trò chơi điện tử phải tuân theo các quy định sau:

- a) Nội dung trò chơi điện tử phải lành mạnh, không vi phạm các quy định cấm tại Điều 4 Quy chế này;
- b) Không được hoạt động quá 11 giờ đêm.

3. Nghiêm cấm tổ chức kinh doanh trò chơi điện tử có tính chất đánh bạc.

Điều 44. Tổ chức, cá nhân tổ chức các trò chơi, các dịch vụ văn hóa và các hình thức vui chơi giải trí khác tại nơi công cộng nhằm mục đích kinh doanh hoặc không nhằm mục đích kinh doanh phải tuân theo các quy định tại Điều 4 Quy chế này.

Chương XI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 45.

1. Bộ Văn hóa - Thông tin phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn chi tiết thực hiện Quy chế này.
2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa ở địa phương mình theo đúng quy định tại Quy chế này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải